TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Pc**

Bản án số: 161/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2024
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Võ Thị Thanh Thuỷ

Ông Trương Văn Pc

- **Thư ký phiên tòa**: bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

Ngày 28/11/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2024/TLST –HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc: "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 399/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 366/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: số 447, ấp Q, xã T, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: ông Lê Văn C, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Bà và ông Lê Văn C kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 120/2009 vào ngày 26/10/2009.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sinh sống tại xã T, huyện G, tỉnh B. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh Pc, công việc mỗi người đều ổn định. Nhưng cho đến đầu năm 2023, cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, gia đình hai bên không hòa hợp, ngày càng nghiêm trọng nên hai bên quyết định ly thân cho đến nay. Hiện tại, bà nhận thấy cuộc sống gia đình không hạnh Pc, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được,

đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông C được ly hôn.

Con chung: Lê Văn P, sinh năm 1999 và Lê Văn Q, sinh năm 2004. Do hiện nay hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng ổn định nên bà không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn C vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của bà Lê Thị D.

* *Tại phiên tòa:*

Bà Lê Thị D vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ông Lê Văn C vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn bà Lê Thị D vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Văn C mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do bà D và ông C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh B vào ngày 26/10/2009 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà D cho rằng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh Pc, công việc mỗi người đều ổn định. Nhưng đến đầu năm 2023, cuộc sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, gia đình hai bên không hòa hợp, ngày càng nghiêm trọng nên hai bên quyết định sống ly thân cho đến nay. Hiện hai bên tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông C và yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông C cũng không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Qua đó, cho thấy tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, cả hai đều không có thiện chí hoà giải và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Lê Văn P, sinh năm 1999 và Lê Văn Q, sinh năm 2004 đã thành niên và có khả năng tự lao động, bà D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: bà D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: bà D khai không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà D phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D được ly hôn với ông Lê Văn C.

2/- Con chung: Lê Văn P, sinh năm 1999 và Lê Văn Q, sinh năm 2004 đã thành niên và có khả năng tự lao động, bà D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3/- Về tài sản chung: bà D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/- Về nợ chung: bà D khai không có.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc bà Lê Thị D phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001754 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, bà D đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Thuỷ Trương Văn Pc Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Pc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồi ……giờ …. Pt, ngày ….tháng …. năm 2024.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……- ……Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 161/2024/HN-ST ngày 28/11/2024 của TAND huyện G (Lê Thị D – Lê Văn C).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ …….. Pt cùng ngày.

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Pc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay, vào hồi ……giờ …. Pt, ngày ….tháng …. năm 2024.

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: bà Lê Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: số 447, ấp Q, xã T, huyện G, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: ấp 5, xã T, huyện G, tỉnh B

Tiến hành giao nhận: Bản án số 161/2024/HN-ST ngày 28/11/2024 của TAND huyện G (Lê Thị D – Lê Văn C).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ …….. Pt cùng ngày.

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,